



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý IV năm 2023**

Hà Nội, Ngày 29 tháng 01 năm 2024

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ IV NĂM 2023**

**NỘI DUNG**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
	<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>605,021,778,229</b>	<b>597,630,050,389</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4	<b>106,685,316,753</b>	<b>117,828,589,565</b>
1.	Tiền	111		42,172,316,753	47,915,589,565
2.	Các khoản tương đương tiền	112		64,513,000,000	69,913,000,000
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>123,876,396,250</b>	<b>120,634,896,250</b>
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		287,396,250	287,396,250
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	123,589,000,000	120,347,500,000
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>278,055,848,480</b>	<b>253,611,283,756</b>
1.	Phải thu khách hàng	131	6	241,986,852,263	227,603,520,195
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	24,279,774,536	21,204,143,909
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		7,900,000,000	2,900,000,000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	41,960,670,641	38,052,963,722
7.	DP các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(38,221,163,411)	(36,299,058,521)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		149,714,451	149,714,451
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>91,737,658,006</b>	<b>95,006,001,124</b>
1.	Hàng tồn kho	141	9	98,518,032,686	99,867,484,897
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6,780,374,680)	(4,861,483,773)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4,666,558,740</b>	<b>10,549,279,694</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,358,942,988	3,315,445,141
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		719,617,392	3,933,521,085
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		587,998,360	3,300,313,468
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>240,037,444,207</b>	<b>236,716,443,009</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>18,327,192,740</b>	<b>18,386,412,740</b>
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		18,215,447,540	18,215,447,540
6.	Phải thu dài hạn khác	216		111,745,200	170,965,200
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>120,373,506,202</b>	<b>128,441,763,107</b>
1.	TSCĐ hữu hình	221	10	85,091,241,465	92,615,890,072
	- Nguyên giá	222		236,882,614,608	237,145,472,608
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(151,791,373,143)	(144,529,582,536)
3.	TSCĐ vô hình	227	11	35,282,264,737	35,825,873,035
	- Nguyên giá	228		46,004,084,706	45,910,667,206
	- Giá trị khấu hao lũy kế	229		(10,721,819,969)	(10,084,794,171)
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>7,020,242,223</b>	<b>7,499,504,175</b>
	- Nguyên giá	231		37,747,597,125	37,747,597,125
	- Giá trị khấu hao lũy kế	232		(30,727,354,902)	(30,248,092,950)
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>18,591,357,306</b>	<b>18,482,266,397</b>
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	18,591,357,306	18,482,266,397
<b>V.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>68,779,904,110</b>	<b>56,345,345,893</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	251	0	-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13	70,579,904,110	58,145,345,893
4.	DP giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254		(1,800,000,000)	(1,800,000,000)
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6,945,241,626</b>	<b>7,561,150,697</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		5,860,215,570	5,593,647,003
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1,085,026,056	1,967,503,694
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>845,059,222,436</b>	<b>834,346,493,398</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
	<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>283,542,200,644</b>	<b>259,766,224,500</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>205,861,931,326</b>	<b>186,571,366,784</b>
1.	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	14	124,128,838,667	128,603,906,091
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	11,174,182,378	9,713,344,864
3.	Thuế và các khoản nộp Nhà nước	313	16	3,150,596,213	2,823,705,601
4.	Phải trả người lao động	314		11,000,695,838	11,744,546,637
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7,084,162,018	3,989,456,044
7.	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		2,069,679,316	2,263,071,042
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		679,710,000	821,905,000
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	17	10,720,499,311	8,927,633,999
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	33,508,100,000	9,781,779,564
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	5,634,200,000
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,345,467,585	2,267,817,942
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>77,680,269,318</b>	<b>73,194,857,716</b>
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		15,222,924,781	11,444,034,936
7.	Phải trả dài hạn khác	337		35,445,070,697	36,190,292,171
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		27,012,273,840	25,560,530,609
<b>D.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>561,517,021,793</b>	<b>574,580,268,898</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	19	<b>561,157,021,793</b>	<b>574,220,268,898</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		438,000,000,000	438,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		438,000,000,000	438,000,000,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(13,064,952,951)	(13,064,952,951)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(19,974,146,692)	(19,974,146,692)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		54,491,808,764	54,302,128,521
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		26,619,705	26,619,705
11.	Lợi nhuận chưa phân phối	421		(30,861,447,173)	(17,983,601,035)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(43,208,307,606)	(14,331,972,429)
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12,346,860,432	(3,651,628,606)
13.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		20	132,539,140,140	132,914,221,350
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>360,000,000</b>	<b>360,000,000</b>
1.	Nguồn kinh phí	422		360,000,000	360,000,000
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>845,059,222,436</b>	<b>834,346,493,398</b>

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Vũ Văn Tuấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Dũng

Tổng Giám đốc



Vũ Hải Vĩnh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn Quý IV/2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế	
				Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		215,276,897,643	223,485,414,451	423,577,083,733	593,016,308,715
2.	Các khoản giảm trừ	03		(30,196,167)	709,190,749	466,184,053	1,580,721,649
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	215,307,093,810	222,776,223,702	423,110,899,680	591,435,587,066
4.	Giá vốn hàng bán	11	22	182,603,266,107	186,300,482,730	296,244,011,482	459,553,337,102
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32,703,827,703	36,475,740,972	126,866,888,198	131,882,249,964
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	4,767,539,678	3,549,254,600	14,596,799,977	12,131,629,158
7.	Chi phí tài chính	22	24	1,837,841,016	672,862,568	2,280,023,531	948,250,717
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		182,965,118	470,501,691	437,169,313	731,102,431
8.	Phân lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		116,347,257	(7,397,051,698)	(5,065,441,783)	(10,845,714,865)
9.	Chi phí bán hàng	25		10,572,897,023	2,847,138,173	50,857,964,335	43,987,976,671
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17,990,610,329	19,997,355,944	75,725,406,010	72,424,368,552
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7,186,366,270	9,110,587,189	7,534,852,516	15,807,568,317
12.	Thu nhập khác	31		1,280,269,852	3,718,890,154	3,961,929,908	4,998,410,235
13.	Chi phí khác	32		(5,373,503,484)	1,712,862,027	1,450,262,453	2,141,037,081
14.	Lợi nhuận khác	40		6,653,773,336	2,006,028,127	2,511,667,455	2,857,373,154
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13,840,139,606	11,116,615,316	10,046,519,971	18,664,941,471
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,538,086,082	1,424,198,217	5,313,354,423	4,499,708,504
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2,988,650,444)	(678,507,329)	2,389,796,614	1,553,547,155
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15,290,703,968	10,370,924,428	2,343,368,935	12,611,685,812
18.2	Lợi ích sau thuế của cổ đông công ty mẹ			12,346,860,432	871,266,427	(6,421,040,232)	(3,651,628,607)
18.1	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát			2,943,843,536	9,499,658,001	8,764,409,167	16,263,314,419
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		282	20	(147)	(83)

Người lập biểu

Vũ Văn Tuấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Dũng

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**(Theo phương pháp trực tiếp)**  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC dịch vụ và doanh thu khác	1	444,404,873,369	548,020,732,782
2.	Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(269,567,254,497)	(318,287,141,025)
3.	Tiền trả cho người lao động	3	(67,148,532,154)	(64,667,105,997)
4.	Tiền chi trả lãi vay	4	(165,119,607)	(185,418,980)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(1,930,465,425)	(5,434,312,915)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	6	3,978,154,580	31,606,027,400
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(78,252,810,775)	(138,458,741,084)
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>31,318,845,491</b>	<b>52,594,040,181</b>
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư</b>			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(79,200,000)	(1,220,078,000)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3,454,273,132	683,601,258
3.	Tiền chi cho vay, mua sắm CC nợ của đơn vị khác	23	(175,041,500,000)	(149,800,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại CC nợ của đơn vị khác	24	163,300,000,000	138,300,000,000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(17,500,000,000)	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	959,877	1,008,734
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10,974,612,408	5,826,466,905
	<b>Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(14,890,854,583)</b>	<b>(6,209,001,103)</b>
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1.	Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp CSH	31	-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp CSH, mua lại CP của DN	32	-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33	3,610,653,127	21,495,779,564
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(25,371,320,654)	(37,208,749,873)
5.	Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5,882,346,500)	(23,915,292,250)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(27,643,014,027)</b>	<b>(39,628,262,559)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(11,215,023,119)</b>	<b>6,756,776,519</b>
	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>117,828,589,565</b>	<b>111,069,719,443</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	71,750,307	2,093,603
	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>106,685,316,753</b>	<b>117,828,589,565</b>

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Vũ Văn Tuấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Dũng

Tổng Giám đốc



Vũ Hải Vĩnh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1116/QĐ/TCCBHT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 109811 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 23/11/1995. Tổng Công ty chuyển đổi hình thức sang Tổng Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2511/QĐ-BCN ngày 14/09/2006 và Quyết định số 05/QĐ-BCN ngày 02/01/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) và chính thức hoạt động theo hình thức Tổng Công ty Cổ phần từ ngày 01/03/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016007 ngày 28/02/2007, đã đăng ký thay đổi lần thứ 05 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được cấp lại số: 0100103351) ngày 04/12/2017 và thay đổi lần thứ 06 ngày 21/07/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 15 đường Trần Hưng Đạo, Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty tại Tầng 11, tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 438.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tám tỷ đồng).

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2023 là 76 người (tại 31/12/2022 là 79 người)

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Thiết kế, sản xuất, lắp ráp, chế tạo thiết bị, hệ thống thiết bị linh kiện, chi tiết cấu kiện điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế, điện tử - tự động hóa, điện máy gia dụng và chuyên dùng;
- Sản xuất thiết bị, sản phẩm, linh kiện chi tiết vật tư liên quan đến ngành điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế và điện máy;
- Thực hiện các dịch vụ trong lĩnh vực điện tử và công nghệ thông tin (nghiên cứu đào tạo, chuyển giao công nghệ thông tin, tư vấn đầu tư, xây lắp, bảo trì, làm đại lý, nhà phân phối cho các Văn phòng Tổng Công ty trong và ngoài nước);
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê;

**1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.4 CẤU TRÚC TỔNG CÔNG TY**

STT	Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết
<b>I</b>	<b>Đơn vị hạch toán phụ thuộc</b>			
1	Trường Cao đẳng Công nghệ Viettronics	Số 118 Cát Bi, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ cán bộ có trình độ cao đẳng và trình độ thấp hơn trong lĩnh vực điện tử, tin học và các lĩnh vực khác được Nhà nước cho phép	
<b>II</b>	<b>Công ty con</b>			
1	Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức	15C Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, quận Phú Nhuận, Hồ Chí Minh	Sản xuất, mua bán, gia công sản phẩm điện, điện tử	97,01%
2	Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà	204 đường Nơ Trang Long, phường 12, quận Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Sản xuất, mua bán sản phẩm điện, điện tử	51,00%
3	Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	248A Nơ Trang Long, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Sản xuất, lắp đặt thiết bị điện tử	55,54%
4	Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà	52-54 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, quận 1, Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm điện tử	51,00%
5	Công ty Cổ phần công trình Viettronics	Tầng 5, toà nhà Sudico, đường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Giám sát, thi công xây dựng công trình điện	65,00%
6	Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	Tầng 11, tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Sản xuất sản phẩm điện tử	91,86%
<b>III</b>	<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>			
1	Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền Thông	Số 18 Nguyễn Chí Thanh, quận Ba Đình, Hà Nội	Sản xuất, mua bán chương trình đào tạo, phần mềm máy tính	35,70%
2	Công ty Cổ phần Viettronimex	74 – 76 Nguyễn Huệ, quận 1, Hồ Chí Minh	Mua bán thiết bị, linh kiện điện tử	42,16%
3	Công ty CP Cơ Khí Điện tử Phú Thọ Hoà	1026B Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, Hồ Chí Minh	Sản xuất, lắp ráp thiết bị điện tử	33,77%
4	Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	26 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, quận 1, Hồ Chí Minh	Mua bán thiết bị, linh kiện điện tử	28,52%
5	Công ty Điện tử Y tế Kỹ thuật cao	48BT3 – Khu biệt thự bán đảo Linh Đàm, Hoàng Mai, TP Hà Nội	Sản xuất, Thương mại và dịch vụ	49%
6	Công ty TNHH DM Vina	Lô CN07 Khu công nghiệp Bình Xuyên II, Bá Hiến, Bình Xuyên, Vĩnh Phúc	Sản xuất sản phẩm từ plastic	41,74%



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC), Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Tất các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty và các Công ty con và giữa các Công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại Công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ góp vốn (trực tiếp và gián tiếp) tương ứng của từng bên trong công ty con, trừ khi có thỏa thuận khác. Trường hợp có sự khác biệt giữa tỷ lệ vốn góp theo giấy đăng ký kinh doanh và tỷ lệ vốn thực góp thì tỷ lệ lợi ích được xác định theo điều lệ doanh nghiệp hoặc theo sự thống nhất giữa các bên.

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Phần sở hữu của Cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

**Đầu tư vào Công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

**Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên danh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**2.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT (TIẾP)**

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần vốn góp của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Khi bán công ty con giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**2.3 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.2 NGOẠI TỆ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

**3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

*Đầu tư vào Công ty con*

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty Con khi Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Tổng Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Tổng Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Công ty có:

- (i) Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;
- (ii) Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- (iii) Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- (iv) Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng quản trị (hoặc một bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị; hoặc
- (v) Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng quản trị (hoặc bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)**

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty con được mua trong năm là ngày mà Công ty đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với đơn vị được đầu tư. Trên báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty con và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

*Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết có cổ phiếu niêm yết trên thị trường hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc trích lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

**3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**3.6 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

**3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

**3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỠ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**3.9 NỢ PHẢI TRẢ**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**3.10 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.11 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**3.12 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Tổng Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa và lắp đặt

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Tổng Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hàng hóa, dịch vụ cung cấp trong kỳ từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023 và áp dụng mức thuế suất giảm còn 8% theo Nghị định 44/2023/NĐ-CP ngày 30/06/2023.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.15 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tổng Công ty, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	3,057,672,380	823,864,648
Tiền gửi ngân hàng	39,114,644,373	47,091,724,917
Các khoản tương đương tiền	64,513,000,000	69,913,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>106,685,316,753</b>	<b>117,828,589,565</b>

(\* ) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

**5. CÁC KHOẢN NẪM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	287,396,250	287,396,250	287,396,250	287,396,250
Các khoản cho vay trên 3 tháng	123,589,000,000	123,589,000,000	120,347,500,000	120,347,500,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>123,876,396,250</b>	<b>123,876,396,250</b>	<b>120,634,896,250</b>	<b>120,634,896,250</b>

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
<b>Phải thu tại</b>				
Công ty CP Viettronics Thủ Đức	15,494,243,136	(40,231,954)	15,383,167,104	(40,231,954)
Công ty CP Điện tử Bình Hòa	7,349,713,790	(8,983,598,101)	8,960,645,279	(8,983,598,101)
Công ty CP Viettronics Tân Bình	14,160,362,212	(1,281,465,636)	27,547,843,697	(1,281,465,636)
Công ty CP Điện tử Biên Hòa	5,834,065,123	(5,965,306,101)	5,437,682,713	(5,965,306,101)
Công ty CP công trình Viettronics	8,817,921,438	(587,070,283)	15,290,419,992	(587,070,283)
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	5,348,974,081	(2,736,213,396)	4,770,347,737	(2,736,213,396)
TCT CP Điện tử và Tin học VN	184,981,572,483	(2,339,343,961)	150,213,413,673	(2,339,343,961)
<b>Tổng cộng</b>	<b>241,986,852,263</b>	<b>(21,933,229,432)</b>	<b>227,603,520,195</b>	<b>(21,933,229,432)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
<b>Trả trước tại</b>				
Công ty CP Viettronics Thủ Đức	7,637,948,149		7,145,249,631	
Công ty CP Điện tử Bình Hòa	-		-	
Công ty CP Viettronics Tân Bình	1,907,954,030		852,180,605	
Công ty CP Điện tử Biên Hòa	1,247,778,525		209,417,165	
Công ty CP công trình Viettronics	1,539,525,726		2,406,531,092	
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	2,797,792,458		2,797,792,458	
TCT CP Điện tử và Tin học VN	9,148,775,648	(4,854,351,000)	7,792,972,958	(4,854,351,000)
<b>Tổng cộng</b>	<b>24,279,774,536</b>	<b>(4,854,351,000)</b>	<b>21,204,143,909</b>	<b>(4,854,351,000)</b>

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	306,180	-	23,441,180	
Phải thu về cổ phần hóa	66,912,500	-	131,900,000	
Thu từ CBCNV đất long An	2,694,230,000	-	2,694,230,000	-
Cty TNHH DV - TM Ngân Thịnh	2,107,997,573	(2,107,997,573)	2,107,997,573	(2,107,997,573)
Doanh nghiệp tư nhân TM Ngân Long	2,570,029,600	(2,570,029,600)	2,570,029,600	(2,570,029,600)
Cty TNHH Kiến Quang	2,200,000,000	(2,200,000,000)	2,200,000,000	(2,200,000,000)
Công ty TNHH kỹ thuật TICO	1,949,158,918	(1,949,158,918)	1,949,158,918	(1,949,158,918)
Lãi dự thu	-	-	-	-
Phải thu CBCNV	12,045,270,232	-	11,917,890,175	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	305,229,564	-	74,720,000	-
Phải thu khác	18,021,536,074	(1,436,157,768)	14,383,596,276	(231,346,388)
<b>Tổng cộng</b>	<b>41,960,670,641</b>	<b>(10,263,343,859)</b>	<b>38,052,963,722</b>	<b>(9,058,532,479)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	10,259,834,496	
Nguyên liệu, vật liệu	6,776,890,009	(558,677,141)	234,577,593	(109,012,484)
Công cụ, dụng cụ	219,227,532	(74,314,398)	34,962,159,250	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	37,288,143,133	(20,695,324)	35,244,123,074	(305,837,252)
Thành phẩm	34,036,691,311	(5,612,400,813)	18,695,090,281	(3,023,919,419)
Hàng hóa	20,197,080,701	(514,287,004)	471,700,203	(395,999,965)
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>98,518,032,686</b>	<b>(6,780,374,680)</b>	<b>99,867,484,897</b>	<b>(3,834,769,120)</b>

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	TSCĐ khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2023	163,957,442,690	20,869,902,811	50,877,210,990	1,440,916,117	237,145,472,608
Mua trong kỳ			72,000,000		72,000,000
Thanh lý, nhượng bán			320,908,000		320,908,000
Giảm TSCĐ			13,950,000		13,950,000
Tại ngày 31/12/2023	163,957,442,690	20,869,902,811	50,614,352,990	1,440,916,117	236,882,614,608
<b>GIÁ TRỊ HAO HÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2023	(90,448,963,898)	(17,855,630,507)	(35,395,980,025)	(829,008,106)	(144,529,582,536)
Khấu hao trong kỳ	(3,952,859,109)	(2,347,401,624)	(576,319,608)	(64,302,266)	(6,940,882,607)
Thanh lý, nhượng bán			(320,908,000)		(320,908,000)
Giảm TSCĐ					-
Tại ngày 31/12/2023	(94,401,823,007)	(20,203,032,131)	(36,293,207,633)	(893,310,372)	(151,791,373,143)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2023	73,508,478,792	3,014,272,304	15,481,230,965	611,908,011	92,615,890,072
Tại ngày 31/12/2023	69,555,619,683	666,870,680	14,321,145,357	547,605,745	85,091,241,465

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
- Số dư ngày 01/01/2023	43,964,970,144	1,641,268,433	304,428,629	45,910,667,206
- Mua trong kỳ		93,417,500		93,417,500
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-
- Giảm khác	-			-
- Số dư ngày 31/12/2023	<u>43,964,970,144</u>	<u>1,734,685,933</u>	<u>304,428,629</u>	<u>46,004,084,706</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
- Số dư ngày 01/01/2023	(8,139,097,109)	(1,641,268,433)	(304,428,629)	(10,084,794,171)
- Khấu hao trong năm	(607,725,432)	(29,300,366)		(637,025,798)
- Giảm khác				-
- Số dư ngày 31/12/2023	<u>(8,746,822,541)</u>	<u>(1,670,568,799)</u>	<u>(304,428,629)</u>	<u>(10,721,819,969)</u>
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Số dư ngày 01/01/2023	<u>35,825,873,035</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>35,825,873,035</u>
- Số dư ngày 31/12/2023	<u>35,218,147,603</u>	<u>64,117,134</u>	<u>-</u>	<u>35,282,264,737</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại
Mua sắm TSCĐ			-	
<b>Chi phí Xây cơ bản dở dang</b>	<b>18,591,357,306</b>	<b>18,591,357,306</b>	<b>18,482,266,397</b>	<b>18,482,266,397</b>
Khu đô thị mới Cầu Giấy	4,895,984,545	4,895,984,545	4,786,893,636	4,786,893,636
Dự án VTB Green Building	9,444,148,637	9,444,148,637	9,444,148,637	9,444,148,637
Công trình Trường Cao đẳng Viettronic	-	-	621,809,578	621,809,578
Các công trình khác	4,251,224,124	4,251,224,124	3,629,414,546	3,629,414,546
<b>Tổng cộng</b>	<b>18,591,357,306</b>	<b>18,591,357,306</b>	<b>18,482,266,397</b>	<b>18,482,266,397</b>

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư vào công ty liên kết**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
<b>Đầu tư vào Cty liên kết, liên doanh</b>	<b>82,457,568,728</b>	<b>(4,254,595,137)</b>	<b>82,457,568,728</b>	<b>(4,254,595,137)</b>
Công ty Cổ phần Viettronimex	13,987,729,333		13,987,729,333	
Cty CP Cơ khí Điện tử Phú Thọ Hoà	2,278,518,130		2,278,518,130	
Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	895,348,195		895,348,195	
Cty CP Máy tính và Truyền thông VN	21,684,417,517		21,684,417,517	
Công ty CP Điện tử Thủ Đức I	1,800,000,000	(1,800,000,000)	1,800,000,000	(1,800,000,000)
Công ty CP Belco Hà Nội	1,178,000,000	(1,178,000,000)	1,178,000,000	(1,178,000,000)
Cty DL Điện tử y tế kỹ thuật cao Amec	1,276,595,137	(1,276,595,137)	1,276,595,137	(1,276,595,137)
Cty CP TM dịch vụ Bình Minh	510,000,000	(510,000,000)	510,000,000	(510,000,000)
Cty TNHH DM Vina	38,846,960,416	(32,344,461,340)	38,846,960,416	(25,353,367,212)
<b>Cộng</b>	<b>82,457,568,728</b>	<b>(37,109,056,477)</b>	<b>82,457,568,728</b>	<b>(30,117,962,349)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**14. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Số có khả năng trả	Giá gốc	Số có khả năng trả
Công ty CP Viettronics Thủ Đức	59,125,273	59,125,273	68,814,718	68,814,718
Công ty CP Điện tử Bình Hòa	-	-	677,259,285	677,259,285
Công ty CP Viettronics Tân Bình	2,733,549,590	2,733,549,590	3,610,855,443	3,610,855,443
Công ty CP Điện tử Biên Hòa	10,000,000	10,000,000	13,510,000	13,510,000
Công ty CP công trình Viettronics	10,974,981,343	10,974,981,343	12,321,869,884	12,321,869,884
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	10,426,917,812	10,426,917,812	10,426,917,812	10,426,917,812
Cty mẹ - TCT CP Điện tử và Tin học VI	99,924,264,649	99,924,264,649	101,484,678,949	101,484,678,949
<b>Tổng cộng</b>	<b>124,128,838,667</b>	<b>124,128,838,667</b>	<b>128,603,906,091</b>	<b>128,603,906,091</b>

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Số có khả năng trả	Giá gốc	Số có khả năng trả
Công ty CP Viettronics Thủ Đức	2,259,853,152	2,259,853,152	2,837,335,552	2,837,335,552
Công ty CP Điện tử Bình Hòa	-	-	-	-
Công ty CP Viettronics Tân Bình	187,658,961	187,658,961	11,506,523	11,506,523
Công ty CP Điện tử Biên Hòa	178,757,582	178,757,582	180,474,401	180,474,401
Công ty CP công trình Viettronics	2,451,387,738	2,451,387,738	4,539,112,565	4,539,112,565
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	1,230,600,459	1,230,600,459	1,230,600,459	1,230,600,459
Cty mẹ - TCT CP Điện tử và Tin học VI	4,865,924,486	4,865,924,486	914,315,364	914,315,364
<b>Tổng cộng</b>	<b>11,174,182,378</b>	<b>11,174,182,378</b>	<b>9,713,344,864</b>	<b>9,713,344,864</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Khoản mục	Tại ngày	Số phải nộp	Số đã nộp	Tại ngày
	01/01/2023			31/12/2023
Thuế GTGT hàng nội địa (*)	1,441,686,068	20,884,898,282	22,057,867,954	268,716,396
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4,115,823,345	4,115,823,345	-
Thuế TNDN	665,460,043	4,653,163,231	2,665,460,043	2,653,163,231
Thuế thu nhập cá nhân	591,913,424	1,172,193,700	1,535,390,538	228,716,586
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	124,646,066	18,381,477,482	18,506,123,548	-
Thuế khác	-	18,000,000	18,000,000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,823,705,601</b>	<b>49,225,556,040</b>	<b>48,898,665,428</b>	<b>3,150,596,213</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**17. CÁC PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

Các khoản phải trả khác tại	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Số có khả năng trả	Giá gốc	Số có khả năng trả
Công ty CP Viettronics Thủ Đức	2,329,363,500	2,329,363,500	2,733,693,637	2,733,693,637
Công ty CP Điện tử Bình Hòa	1,118,409,150	1,118,409,150	1,702,584	1,702,584
Công ty CP Viettronics Tân Bình	2,509,316,910	2,509,316,910	853,107,820	853,107,820
Công ty CP Điện tử Biên Hòa	2,174,407,500	2,174,407,500	858,197,500	858,197,500
Công ty CP công trình Viettronics	389,864,240	389,864,240	388,000,379	388,000,379
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	99,003,326	99,003,326	99,003,326	99,003,326
Cty mẹ - TCT CP Điện tử và Tin học VI	2,100,134,685	2,100,134,685	3,993,928,753	3,993,928,753
<b>Tổng cộng</b>	<b>10,720,499,311</b>	<b>10,720,499,311</b>	<b>8,927,633,999</b>	<b>8,927,633,999</b>

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	31/12/2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2023
Vay NH TMCP An Bình	-	-	316,779,564	316,779,564
Vay NH TMCP VN Thương Tín	1,754,000,000	920,000,050	7,166,000,050	8,000,000,000
Vay NH TMCP công thương VN	-	-	-	-
Ngân hàng đầu tư và phát triển VN	30,823,100,000	34,300,463,710	3,477,363,710	-
Vay ngắn hạn cá nhân	931,000,000	-	534,000,000	1,465,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>33,508,100,000</b>	<b>35,220,463,760</b>	<b>11,494,143,324</b>	<b>9,781,779,564</b>

(1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/324800/HĐTDHM ngày 06/12/2023 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Sở giao dịch III, với các điều khoản cụ thể như sau:

- Hạn mức: 130.000.000.000 đồng;
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty (Không bao gồm hoạt động đầu tư trung dài hạn và đầu tư tài chính);
- Thời hạn cấp hạn mức: Đến ngày 30/11/2024;
- Lãi suất: quy định trên từng Giấy nhận nợ.

(2) Các khoản vay cá nhân có kỳ hạn dưới 12 tháng, lãi suất 0%/năm - 5%/năm



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn điều lệ VND	Cổ phiếu ký quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Dư tại ngày 01/01/2022	438,000,000,000	(13,064,952,951)	(19,974,146,692)	54,302,128,521	26,619,705	(13,418,240,794)	131,828,094,709	577,699,502,498
- LN trong năm						(3,651,628,606)	16,263,314,419	12,611,685,813
- Tăng khác							(7,743,572,882)	(7,743,572,882)
- Phân phối lợi nhuận							(833,614,895)	(1,747,346,531)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi								
- Trích quỹ đầu tư phát triển							(6,600,000,000)	(6,600,000,000)
- Giảm khác								
<i>Giảm tại Công ty mẹ</i>								
<i>Giảm tại Công ty CP Viettonics Tân Bình</i>								
Dư tại ngày 01/01/2023	438,000,000,000	(13,064,952,951)	(19,974,146,692)	54,302,128,521	26,619,705	(17,983,601,036)	132,914,221,351	574,220,268,898
- LN trong năm						2,343,368,935	2,943,843,536	5,287,212,470
- Tăng khác							4,015,244,885	4,015,244,885
- Phân phối lợi nhuận							(4,383,339,269)	(4,383,339,269)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi							(1,630,743,496)	(1,630,743,496)
- Trích quỹ đầu tư phát triển				189,680,243				189,680,243
- Giảm khác						(15,221,215,072)	(1,320,086,867)	(16,541,301,939)
<i>Giảm tại Công ty mẹ</i>								
<i>Giảm tại Công ty CP Viettonics Tân Bình</i>								
Số dư tại ngày 31/12/2023	438,000,000,000	(13,064,952,951)	(19,974,146,692)	54,491,808,764	26,619,705	(30,861,447,173)	132,539,140,140	561,157,021,792

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016007 ngày 28/02/2007 do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Đăng ký thay đổi lần 6 ngày 21/07/2022. Tại ngày 31/12/2023, Vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Danh sách cổ đông sáng lập	Vốn đăng ký góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		
	VND	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước	385,297,500,000	38,529,750	87.97%
Vốn các cổ đông khác	52,702,500,000	5,270,250	12.03%
<b>Tổng cộng</b>	<b>438,000,000,000</b>	<b>43,800,000</b>	<b>100.00%</b>

(1) Phân phối lợi nhuận theo nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2023 của Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa;

(2) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 21/2023/NQ-VTB-HĐQT ngày 15/04/2023 của Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình;

(3)

(4) Chi thưởng theo NQ số: 21/2023-NQ-VTB-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2023 và QĐ số: 13/2023/QĐ-VTB-HĐQT ngày 21/04/2023 của Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình.

**20. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty CP Viettronics Thủ Đức	1,270,227,735	1,224,703,624
Công ty CP Điện tử Bình Hòa	12,318,605,141	11,383,477,779
Công ty CP Viettronics Tân Bình	83,766,656,172	88,555,715,792
Công ty CP Điện tử Biên Hòa	31,592,387,923	28,166,002,783
Công ty CP công trình Viettronics	3,527,695,206	3,520,753,409
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	63,567,963	63,567,963
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>132,539,140,140</b>	<b>132,914,221,350</b>

**21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
	VND	VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>215,307,093,810</b>	<b>121,427,529,224</b>
Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	212,857,669,766	110,591,863,999
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,449,424,044	10,835,665,225
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>215,307,093,810</b>	<b>121,427,529,224</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, cung cấp dịch vụ	181,990,755,342	87,288,053,420
Giá vốn cung cấp dịch vụ	612,510,765	2,925,020,233
Giá vốn bán vật tư	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>182,603,266,107</b>	<b>90,213,073,653</b>

**23. DOANH THU TÀI CHÍNH**

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	4,700,470,475	3,178,157,607
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	67,069,203	3,868,061
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,767,539,678</b>	<b>3,182,025,668</b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay ngân hàng	191,218,732	26,413,568
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,646,622,284	-
Dự phòng giảm giá CK KD	-	-
Chi phí tài chính khác	-	1,458,316
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,837,841,016</b>	<b>27,871,884</b>

**25. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Ban Lãnh đạo Tổng Công ty cam kết trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu. Do đó, Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**26. THÔNG TIN KHÁC**

**26.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**a. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban điều hành**

Họ và tên	Chức vụ	Từ ngày	Từ ngày
		01/01/2023 đến 31/12/2023	01/01/2022 đến 31/12/2022
Lê Thanh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	24,000,000	24,000,000
Trần Hữu Hưng	Chủ tịch HĐQT	24,000,000	24,000,000
Vũ Hải Vinh	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc	577,663,400	597,729,800
Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên HĐQT		189,373,132
Đỗ Thị Thúy Hương	Thành viên HĐQT	468,635,600	509,259,900
Nguyễn Văn Đông	Thành viên HĐQT	473,063,400	455,459,900
Phạm Nguyên Anh	Thành viên HĐQT	481,235,600	497,359,900
Nguyễn Trung Dũng	Kế toán trưởng	470,947,800	490,990,000
<b>Tổng Cộng</b>		<b>2,519,545,800</b>	<b>2,788,172,632</b>

**b. Thu nhập Ban kiểm soát**

Họ và tên	Chức vụ	Từ ngày	Từ ngày
		01/01/2023 đến 31/12/2023	01/01/2022 đến 31/12/2022
Vũ Hoài Anh	Trưởng Ban KS	443,435,600	460,059,900
Nguyễn Văn Chính	Thành viên Ban KS	24,000,000	12,000,000
Phạm Trung Hoàng	Thành viên Ban KS	24,000,000	12,000,000
Phạm Văn Chung	Thành viên Ban KS		12,000,000
Nguyễn Minh Đức	Thành viên Ban KS		12,000,000
<b>Tổng Cộng</b>		<b>491,435,600</b>	<b>508,059,900</b>

**26.2 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Tổng Công ty không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Vũ Văn Tuấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Dũng

Tổng Giám đốc



Vũ Hải Vinh